

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015
quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu,
thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

Chương VII

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 4

HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ; THỦ TỤC HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ

(Tiếp theo Công báo số 511 + 512)

Điều 120. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất (trừ trường hợp hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... thuộc đối tượng miễn thuế)

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 121. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Lý do yêu cầu hoàn thuế.

a.1) Trường hợp phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có:

Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại... hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP: 01 bản chụp;

a.2) Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại.

b) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa nhập khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

c) Số tiền thuế xuất khẩu đã nộp, số tiền thuế xuất khẩu yêu cầu hoàn;

d) Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

đ) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

e) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 122. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Lý do yêu cầu hoàn thuế;

b) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

c) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

d) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

đ) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng (trường hợp xuất khẩu vào khu phi thuế quan); chứng từ chứng minh hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (áp dụng đối với trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu): nộp 01 bản chụp;

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 123. Hồ sơ hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam; tỷ lệ khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa;

d) Không thực hiện theo hình thức thuê mượn;

đ) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

e) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 124. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp tạm nhập máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc mua lại thực tái xuất ra khỏi Việt Nam

1. Các chứng từ theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 123 Thông tư này.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho tổ chức, cá nhân mua hoặc tiếp nhận: nộp 01 bản chụp.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 125. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn.

2. Chứng từ chứng minh hàng hóa không giao được cho người nhận: 01 bản chụp.

3. Quyết định tịch thu, tiêu hủy của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 126. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu sung công quỹ do vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

2. Biên bản vi phạm: nộp 01 bản chụp.

3. Quyết định tịch thu sung công quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

4. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 127. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan);

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

2. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế: nộp 01 bản chụp.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 128. Hồ sơ không thu thuế

1. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế, còn trong thời hạn nộp thuế và/hoặc chưa nộp thuế nhưng thực tế đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì hồ sơ không thu thuế của từng trường hợp thực hiện như hồ sơ hoàn thuế.

2. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện như hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thuộc đối tượng không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định thì hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu bao gồm:

a) Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan đề nghị không thu thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị không thu thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu đề nghị không thu thuế;

a.2) Số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu;

a.3) Số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

b) Tài liệu mô tả quy trình sản xuất thể hiện hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

c) Hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ thanh toán tiền mua hàng giữa doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp xuất khẩu (trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nhưng không trực tiếp xuất khẩu mà bán cho doanh khác trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài): nộp 01 bản chụp;

d) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Điều 129. Thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế

1. Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế (áp dụng đối với cả các trường hợp có mức thuế suất thuế nhập khẩu, xuất khẩu là 0%):

a) Người nộp thuế tự quyết định thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp đã nộp đủ các loại thuế theo quy định;

b) Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế:

b.1) Đối với hồ sơ không thu thuế nhập khẩu:

b.1.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu tương ứng với các tờ khai hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

Người nộp thuế tự quyết định việc nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu một lần cùng với báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 60 Thông tư này hoặc nhiều lần trong thời hạn quy định trên;

b.1.2) Đối với các trường hợp khác: Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu cuối cùng.

b.2) Đối với hồ sơ không thu thuế xuất khẩu:

Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế xuất khẩu chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu cuối cùng.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ không thu thuế quá thời hạn nêu trên thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định hiện hành. Việc thu nộp thuế, tiền chậm nộp và cưỡng chế thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

d) Xử lý thuế trong trường hợp không xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế:

d.1) Người nộp thuế chưa phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu còn tồn kho, chưa đưa vào sản xuất hoặc đã sản xuất sản phẩm nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 59 Thông tư này.

Trường hợp đã nộp thuế giá trị gia tăng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì khi thực tế xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, người nộp thuế được hoàn lại tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 49 Thông tư này;

d.2) Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất: Người nộp thuế phải kê khai nộp đủ các loại thuế theo quy định và tiền chậm nộp (nếu có) kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

đ) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, đã nộp hồ sơ không thu thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế và chưa bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại pháp luật về quản lý thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

đ.1) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất xuất khẩu:

đ.1.1) Toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm đã thực xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được gia hạn thời hạn nộp thuế) và đã nộp đủ thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư dôi dư (nếu có) trong thời hạn 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày (đối với trường hợp được gia hạn thời hạn nộp thuế);

đ.1.2) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan.

đ.2) Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất:

đ.2.1) Đã tái xuất hết hoặc đã tái xuất một phần và đã nộp đủ thuế đối với lượng hàng hóa chưa tái xuất trong thời hạn nộp thuế theo quy định;

đ.2.2) Người nộp thuế chỉ còn nợ tiền thuế của hàng hóa đã tái xuất chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan.

đ.3) Người nộp thuế đã nộp đủ hồ sơ chờ Quyết định không thu thuế của cơ quan hải quan đúng thời hạn qui định tại điểm b khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan.

3. Chi cục Hải quan làm thủ tục không thu thuế thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ không thu thuế, xử lý hồ sơ không thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế được phân loại thành hai loại: hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế, không thu thuế sau và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau.

5. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng (nêu rõ tên ngân hàng, số tài khoản giao dịch trong công văn đề nghị hoàn thuế).

d) Không thuộc các trường hợp sau:

d.1) Hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp hoàn thuế quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 114 Thông tư này;

d.4) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu;

d.5) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 24 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế trở về trước;

d.6) Trường hợp có hồ sơ đề nghị hoàn tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều này.

6. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế, không thu thuế sau là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc các trường hợp hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau quy định tại khoản 5 Điều này.

Việc kiểm tra thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 130 Thông tư này.

Trường hợp qua kiểm tra xác định thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế.

7. Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế thuộc diện hoàn thuế, không thu thuế trước kiểm tra sau, cơ quan hải quan:

a) Chưa kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

b) Thực hiện kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp pháp của hồ sơ, số tiền thuế đề nghị hoàn và số thuế của tờ khai tương ứng trên hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, thông tin về hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp thuộc đối tượng hoàn thuế, không thu thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc quyết định không thu thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 12/QĐKTT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.2) Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, không thu thuế; căn cứ văn bản pháp luật quy định, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế, không thu thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.3) Trường hợp có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác hoặc chưa đủ căn cứ để hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước; hoàn thuế, không thu thuế sau trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế;

b.4) Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, không thu thuế, cơ quan hải quan thực hiện xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Điều 132 Thông tư này. Khi kiểm tra sau hoàn thuế, không thu thuế, nếu xác định không đủ điều kiện hoàn thuế hoặc không thu thuế thì cơ quan hải quan thu hồi lại quyết định hoàn thuế, không thu thuế và thực hiện ấn định thuế, xử lý theo quy định.

Trường hợp qua kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không đưa vào sản xuất thì thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

8. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế, không thu thuế đối với hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế trước, kiểm tra sau được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro theo quy định tại mục 1 Chương II Thông tư này trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế, không thu thuế.

Việc kiểm tra sau hoàn thuế thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 130 Thông tư này.

9. Khi xử lý hoàn thuế, ngoài quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều này, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, đối chiếu với thông tin trên Hệ thống của cơ quan hải quan về thuế và hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

10. Quá thời hạn nêu trên, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế do lỗi của cơ quan hải quan thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan hải quan còn phải trả tiền lãi tính từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

11. Hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điều 114 Thông tư này hoặc thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hợp đồng gia công, nếu khi làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) không nộp được bản chính tờ khai hải quan tổ chức, cá nhân lưu (trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) và có văn bản đề nghị với cơ quan nơi làm thủ tục hải quan được sao và được sử dụng tờ khai sao y bản chính từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế. Thủ tục sao tờ khai thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp hàng nhập khẩu, xuất khẩu tại cùng một Chi cục Hải quan (trừ trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế tại khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 114 Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản này):

a.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

a.2) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a.2.1) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan:

a.2.1.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

a.2.1.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai “tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày... tháng... năm”;

a.2.1.3) Có văn bản thông báo gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc tổ chức, cá nhân khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế; tờ khai gốc bản lưu tổ chức, cá nhân không còn giá trị sử dụng để hoàn thuế không thu thuế) nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc và dừng ngay việc thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai gốc (bản lưu người khai hải quan) tổ chức, cá nhân khai báo bị mất;

a.2.2) Căn cứ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế; tờ khai hải quan sao y từ bản chính của tờ khai hải quan do cơ quan hải quan lưu, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán của cơ quan hải quan, các nguồn thông tin khác (nếu có), kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn tại Điều này và thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho tổ chức, cá nhân nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hóa thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế, không thu thuế;

a.2.3) Xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

b) Đối với trường hợp khác:

b.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

b.2) Căn cứ văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất có văn bản đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận chưa giải quyết hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất và đề nghị không thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai bản gốc tổ chức, cá nhân khai báo bị mất.

Các Cục Hải quan, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan và các nguồn thông tin khác (nếu có), nếu kết quả kiểm tra xác định người nộp thuế chưa hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất thì có văn bản xác nhận/trả lời cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai tổ chức, cá nhân khai báo bị mất về việc tờ khai đó chưa hoàn thuế,

không thu thuế và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận của mình, đồng thời không xử lý hoàn thuế, không thu thuế cho các tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất;

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan nêu rõ chưa hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai bị mất, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.2.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

b.2.2.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai “tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày... tháng... năm”;

b.2.2.3) Có văn bản thông báo gửi Cục hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc tổ chức, cá nhân khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc.

b.2.3) Căn cứ văn bản đề nghị được sử dụng tờ khai sao y trong hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế, không thu thuế căn cứ hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế, tờ khai sao y bản chính cơ quan hải quan lưu, thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán thuế và các nguồn thông tin khác (nếu có); kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn Điều này và thực hiện hoàn thuế, không thu thuế cho tổ chức, cá nhân nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hóa thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế, không thu thuế;

b.2.4) Xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

12. Cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập là hàng đã xuất khẩu trước đây, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan là hàng đã nhập khẩu trước đây, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập, tái xuất người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế theo hướng dẫn tại Điều 121 hoặc Điều 122 Thông tư này (trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, cơ quan hải quan không yêu cầu người nộp thuế phải có chứng từ, thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này) và cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng đã nhập khẩu trước đây.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm giải quyết không thu thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.

13. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định việc hoàn thuế, không thu thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này.

Điều 130. Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 59 và khoản 5 Điều 60 Thông tư này.

2. Đối với các trường hợp khác:

a) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều 59 Thông tư này;

b) Nội dung kiểm tra:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan; hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế; chứng từ kế toán, sổ kế toán; chứng từ theo dõi xuất kho, nhập kho của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b.2) Trường hợp kiểm tra nội dung quy định tại điểm b.1 khoản này, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế thì thực hiện:

b.2.1) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

b.2.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa chưa xuất khẩu.

Điều 131. Cập nhật thông tin hoàn thuế, không thu thuế

1. Trên cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và cập nhật các thông tin hoàn thuế trên hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, ngoài việc cập nhật thông tin hoàn thuế vào hệ thống, trên cơ sở quyết định hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và đóng dấu trên tờ khai hải quan do người nộp thuế nộp: “Hoàn thuế (không thu thuế)... đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...” (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này), trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế.

Tổng cục Hải quan xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin hoàn, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế và được sử dụng nhiều lần để hoàn thuế, không thu thuế cơ quan hải quan xử lý như sau:

a) Lập bảng kê theo dõi mỗi lần hoàn thuế (không thu thuế), ghi rõ trên tờ khai hải quan về việc đã lập bảng kê theo dõi;

b) Cơ quan hải quan khi thực hiện hoàn thuế (không thu thuế) ghi rõ trên bảng kê số tiền của từng lần đã hoàn thuế (không thu thuế) và đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) của đơn vị lên bảng kê;

c) Đóng dấu hoàn thuế (không thu thuế) trên tờ khai hải quan lưu tại doanh nghiệp tại lần làm thủ tục hoàn thuế (không thu thuế) cuối cùng;

d) Sao 01 bản tờ khai đã hoàn thuế hoặc không thu thuế để lưu vào hồ sơ hoàn thuế (không thu thuế) và trả lại tờ khai hải quan cho người nộp thuế như trường hợp hoàn thuế hoặc không thu thuế một lần;

đ) Tổng số tiền thuế nhập khẩu, xuất khẩu tổ chức, cá nhân được hoàn thuế (không thu thuế) tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 132. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi (trước đây là tài khoản tạm thu), cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) được trừ thuế với nội dung "Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của..."; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng cùng loại hình nhập khẩu phải nộp vào tài khoản tiền gửi, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn với số tiền thuế, tiền chậm nộp hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

d) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng không cùng loại hình nhập khẩu phải nộp ngân sách, cơ quan hải quan viết giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc giấy nộp tiền vào tài khoản để nộp thay người nộp thuế theo đúng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

đ) Trường hợp sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn,

nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn lại cho người nộp thuế;

e) Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế được hoàn hoặc tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm c, d khoản này;

g) Khi hoàn thuế, bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi trên hệ thống kế toán tập trung.

2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác, nếu có đề nghị bù trừ các khoản được hoàn trả với khoản phải nộp thì phải lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện kế toán áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), trong đó ghi rõ nội dung phần đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp, gửi cơ quan hải quan nơi hoàn trả để xem xét giải quyết. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác định số thuế được bù trừ có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại hạch toán theo quy định.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người được hoàn thuế vẫn còn nghĩa vụ nộp các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt khác, nhưng không đề nghị bù trừ

số còn phải nộp thì cơ quan hải quan tạm dừng việc hoàn trả và yêu cầu người nộp phải thực hiện nghĩa vụ nộp với ngân sách nhà nước hoặc phải có đề nghị bù trừ tiền thuế được hoàn cho số thuế còn phải nộp. Hết thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (hoặc chưa lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước và ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan), thì cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp hoàn trả để thực hiện bù trừ; đồng thời, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa:

a) Trường hợp nộp thừa trong năm ngân sách, trước khi kết thúc thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước và chưa kê khai, khấu trừ với cơ quan thuế (trong trường hợp nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng), nếu người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị nộp cho số tiền còn nợ thì thực hiện điều chỉnh theo mẫu C1-07/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị được hoàn trả số tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa:

b.1) Cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, lập lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách nhà nước (bao gồm các liên gửi các đối tượng liên quan như quy định tại Thông tư số 128/2008/TT-BTC và 01 bản gửi cho cơ quan thuế sau khi có xác nhận đã hoàn thuế của KBNN trong trường hợp hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa) (theo mẫu C1-04/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính)) gửi Kho bạc Nhà nước nơi đã hạch toán thu Ngân sách nhà nước để thực hiện hoàn trả và đóng dấu xác nhận đã hoàn thuế trên Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo quy định;

b.2) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khâu nhập khẩu gửi 01 bản Quyết định hoàn thuế, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm gửi 01 Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước có xác nhận đã hoàn trả khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp nhầm nộp thừa cho Cục Thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có) của các chứng từ nộp thuế đã được cơ quan hải quan điều chỉnh hoặc hoàn thuế tại cơ quan hải quan theo quy định;

b.3) Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai điều chỉnh số tiền thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn nhưng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được cơ quan thuế hoàn thuế.

5. Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

a) Trường hợp bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a.1) Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

a.2) Khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật trên hệ thống kế toán tập trung theo chi tiết tờ khai.

b) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

c) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước sau khi thực hiện hoàn trả thuế gửi một (01) bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để theo dõi, quản lý.

Mục 5

TIỀN CHẬM NỘP, NỘP DẦN TIỀN THUẾ, GIA HẠN NỘP TIỀN THUẾ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Điều 133. Tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định tại Điều 134 Thông tư này;

d) Trường hợp khai báo làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau kiểm tra, xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không được miễn thuế, không được ưu đãi về thuế.

2. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế chậm chuyển tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

4. Cách xác định mức tính số tiền chậm nộp:

a) Mức tính số tiền chậm nộp được xác định là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp;

b) Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số tiền thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền chậm nộp, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chậm nộp tiền thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết.

6. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết số tiền thuế và tiền chậm nộp (theo mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK và mẫu số 20/TB-TTN-TCN2/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này).

7. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp tái xuất nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế chậm nộp thuế quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều các Luật về thuế và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán. Số tiền thuế không tính chậm nộp được tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

Điều 134. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ thì được nộp dần tiền thuế nợ tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ trên 500 triệu đồng đến một tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ trên 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng; Trường hợp người nộp thuế không nộp đúng số tiền thuế và thời hạn nộp (theo tháng) đã cam kết thì không được tiếp tục nộp dần tiền thuế nợ, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế của người nộp thuế gửi cơ quan quản Hải quan nơi có thẩm quyền, trong đó nêu rõ lý do không có khả năng nộp đủ thuế một lần, kèm theo bảng đăng ký nộp dần tiền thuế nợ: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế còn nợ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ; thông báo của cơ quan hải quan về số tiền thuế nợ (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục nộp dần tiền thuế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thì người nộp thuế không phải nộp chứng từ này;

c) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này: nộp 01 bản chính.

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại một Chi cục thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

b) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục nhưng cùng một Cục Hải quan thì Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

c) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Cục Hải quan thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan hải quan phải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ cho người nộp thuế biết;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được xem xét việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại Điều này.

Điều 135. Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý thuế, gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời hạn xin gia hạn; trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn (trừ trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục gia hạn tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai); hợp đồng mua bán hàng hóa: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); Báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp phát sinh tại thời điểm phát sinh các nguyên nhân: 01 bản chính;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

c.1) Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

d.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, không phải di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp: nộp 01 bản chụp;

d.2) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm: nộp 01 bản chính;

d.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh, giá trị thiệt hại: được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các chế độ quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp, gồm: giá trị còn lại của nhà, xưởng, kho, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có), trường hợp phức tạp, liên quan đến chuyên ngành kinh tế kỹ thuật khác phải có văn bản xin ý kiến cơ quan chuyên môn: 01 bản chính;

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 42 Thông tư này và quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP: Trong văn bản đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, người nộp thuế phải giải trình rõ việc dự trữ nguyên liệu, vật tư, mô tả quy trình, thời gian sản xuất phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh khách hàng nước ngoài hủy hợp đồng và việc kéo dài thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm 275 ngày có nguyên nhân do thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm phải kéo dài hơn: nộp 01 bản chụp;

e) Đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải có thêm: chứng từ, tài liệu liên quan đến nguyên nhân không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn khách quan đặc biệt.

3. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

4. Thời gian gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

5. Thủ tục gia hạn:

a) Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn;

b) Người nộp thuế gặp khó khăn khách quan đặc biệt thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Tổng cục Hải quan;

c) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý hồ sơ gia hạn theo quy định tại Điều 52 Luật quản lý thuế.

Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu được gia hạn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Chi cục Hải quan, nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng thì Chi cục có văn bản thông báo với người nộp thuế nêu rõ lý do. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

c.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng Chi cục phải báo cáo đề Cục Hải quan xem xét, quyết định chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c.3) Trường hợp cần kiểm tra xác định chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế. Việc kiểm tra và giải quyết gia hạn thời hạn nộp thuế không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế. Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

c.3.1) Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra Cục Hải quan có văn bản chính thức thông báo cho người nộp thuế biết;

c.3.2) Trường hợp đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra, Cục Hải quan có văn bản chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày, phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của người nộp thuế.

d) Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm quyền gia hạn

a) Chi cục trưởng Hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn chỉ phát sinh tại một Chi cục Hải quan;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan trong cùng một Cục Hải quan và gia hạn nộp tiền thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Cục Hải quan;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Tổng hợp báo cáo: Cục Hải quan, Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã gia hạn theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 136. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị xóa nợ gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ: nộp 01 bản chính;

b) Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ: nộp 01 bản chụp (trừ trường hợp tại khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

c) Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm tài liệu, chứng từ liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể như sau:

c.1) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Quản lý thuế:

Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp: nộp 01 bản sao của cơ quan ban hành quyết định hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.2) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật quản lý thuế:

Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự: nộp 01 bản sao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.3) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật quản lý thuế được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

Văn bản, tài liệu kèm theo của hồ sơ cưỡng chế nợ thuế đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế (đến biện pháp cuối cùng: thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền): nộp 01 bộ bản chụp.

4. Thẩm quyền và trình tự, thời gian giải quyết xóa nợ:

a) Thẩm quyền xóa nợ thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

b) Trình tự giải quyết:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi cấp có thẩm quyền xóa nợ theo quy định;

b.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định tính chính xác đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xóa nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b.3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Cục Hải quan mà Doanh nghiệp đang có nợ thuế có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Thời gian giải quyết hồ sơ xóa nợ thực hiện theo Điều 68 Luật Quản lý thuế.

Mục 6

HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 137. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại khoản 1 Điều này theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Điều 138. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể;

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể;

c) Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

Điều 139. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 140. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản đã nộp khác và/hoặc số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế gửi Tổng cục Hải quan, trong đó nêu rõ các nội dung:

- a) Tên người nộp thuế, mã số thuế;
- b) Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận;
- c) Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì văn bản đề nghị phải do người đại diện theo quy định của pháp luật ký, đóng dấu;

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không xác nhận.

Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận.

Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

3. Trong thời gian 15 ngày (kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế), Cục Hải quan trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì kịp thời báo cáo ngay về Tổng cục Hải quan để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Quá thời hạn nêu trên nếu Cục Hải quan không thông báo về Tổng cục thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

4. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế, nếu doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan thì phải nộp đủ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trước khi nhận hàng.

5. Xác nhận nợ thuế của Tổng cục Hải quan có giá trị sau 30 ngày kể từ ngày ký văn bản. Doanh nghiệp phải cam kết không có các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tính đến ngày ký văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đó.

Chương VIII

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 141. Thu thập thông tin và xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 95, 96 Luật Hải quan và Điều 107, 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

a) Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan được xác minh tại các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hồ sơ hải quan đang được kiểm tra;

b) Trong thời gian thực hiện quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần xác minh gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan được thực hiện việc xác minh theo quy định tại điểm a, khoản này;

c) Việc xác minh thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng văn bản hoặc biên bản làm việc.

Điều 142. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối tượng, phạm vi kiểm tra

Đối tượng, phạm vi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan đã thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan (trừ những lô hàng đã được kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi thông quan) và các trường hợp quy định tại điểm a.2, điểm b.2 khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan (trừ hồ sơ đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này) bao gồm cả trường hợp quy định tại điểm g.2 khoản 3 Điều 25 Thông tư này trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

c) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thực hiện theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

a) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan; cử đại diện có thẩm quyền đến làm việc với cơ quan hải quan theo Quyết định kiểm tra;

b) Trong quá trình kiểm tra, nội dung kiểm tra được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, kèm các hồ sơ, chứng từ người khai hải quan giải trình, chứng minh.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh nội dung khai hải quan là đúng quy định pháp luật thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp đủ thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai không đúng, không đầy đủ, không chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Trường hợp có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định.

c) Trường hợp người khai hải quan không đến làm việc hoặc không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này theo yêu cầu của cơ quan hải quan

thì cơ quan hải quan xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có; đồng thời cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra đối với hồ sơ hải quan, các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan thì báo cáo cơ quan hải quan có thẩm quyền xem xét thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 143 Thông tư này theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong thời hạn tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp đủ cơ sở, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính có liên quan (nếu có).

5. Thông báo kết quả kiểm tra:

Trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu, thông tin, nội dung giải trình của người khai hải quan và kết quả kiểm tra, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra, người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi cho người khai hải quan theo mẫu số 06/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Quyết định kiểm tra, Thông báo kết quả kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất là 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, kể từ ngày ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra.

Điều 143. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại Điều 78 Luật Hải quan.
2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm.

3. Trình tự, thủ tục, thực hiện kiểm tra:

a) Quyết định kiểm tra (theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này): Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Riêng trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan được thực hiện ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra (trao trực tiếp cho người khai hải quan trong giờ làm việc) không phải thông báo trước;

Trường hợp thu thập thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo mẫu số 02/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 03/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 04/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hủy quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 07/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra: cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra vào ngày ghi trên quyết định kiểm tra sau thông quan trừ trường hợp bất khả kháng.

Người khai hải quan có trách nhiệm chấp hành thời hạn quy định tại quyết định kiểm tra sau thông quan, cử người có thẩm quyền làm việc với cơ quan hải quan; việc không chấp hành quyết định kiểm tra sau thông quan được coi là không tuân thủ pháp luật về hải quan.

b.1) Công bố quyết định kiểm tra:

Nội dung công bố được ghi nhận tại Biên bản công bố theo mẫu số 09/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này);

b.2) Phạm vi kiểm tra: Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi của quyết định kiểm tra. Trường hợp cần mở rộng phạm vi kiểm tra, thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định;

b.3) Nội dung kiểm tra:

Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp, nộp, xuất trình hồ sơ, thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan; cử đại diện có thẩm quyền trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan và theo yêu cầu của Trưởng đoàn.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nội dung trên quyết định kiểm tra, theo yêu cầu của từng cuộc kiểm tra xem xét kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa và kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện.

Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra.

4. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng quy định thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính

thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, đồng thời ban hành kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Người khai hải quan không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, đoàn kiểm tra hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc căn cứ thông tin cơ quan hải quan thu thập được phát hiện các bất hợp lý trong nội dung khai báo nhưng người khai hải quan không giải trình được;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu của người khai hải quan lưu; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan.

c) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xem xét quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý rủi ro để áp dụng biện pháp kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan;

d) Kết luận kiểm tra:

d.1) Thời hạn gửi Dự thảo kết luận: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra trên cơ sở nội dung, phạm vi, kết quả kiểm tra đã được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho người khai hải quan (bằng email, fax, gửi bưu điện hoặc trao trực tiếp);

d.2) Thời hạn hoàn thành giải trình: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi dự thảo kết luận, người khai hải quan phải hoàn thành việc giải trình (giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp) với người ký quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến dự thảo kết luận;

d.3) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn giải trình của người khai hải quan, người ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

d.3.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan hoặc/và xem xét kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để xem xét ký ban hành bản kết luận kiểm tra;

d.3.2) Ký ban hành bản kết luận kiểm tra:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan (trong trường hợp được Cục trưởng ủy quyền) ký kết luận kiểm tra theo mẫu số 05/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, trong đó ghi rõ: căn cứ quy định pháp luật, phạm vi đã thực hiện kiểm tra, nội dung đã thực hiện kiểm tra, kết quả kiểm tra, quan điểm xử lý và kiến nghị (nếu có).

đ) Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

e) Cập nhật thông tin kiểm tra:

Quyết định kiểm tra, Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Các nội dung về hành vi vi phạm, đánh giá liên quan đến người khai hải quan được cập nhật vào Hệ thống để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp.

Điều 144. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc; ký quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp kiểm tra theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Quyết định kiểm tra đối với trường hợp doanh nghiệp ưu tiên được công nhận theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

b) Quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia;

c) Các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc có nhiều chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn thuộc nhiều Cục Hải quan.

2. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

b) Ký quyết định kiểm tra, tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra, ký quyết định ấn định thuế (nếu có) đối với các trường hợp kiểm tra theo khoản 1, 2 Điều 78 Luật Hải quan trong phạm vi toàn quốc và các trường hợp kiểm tra theo kế hoạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và kết luận kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan theo Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, trường hợp ấn định thuế kiến nghị, báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trước khi quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này theo ủy quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Hải quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan hoặc phân công Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổ chức, thực hiện; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai nằm ngoài địa bàn quản lý thì báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét phân công.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Tham mưu, tổ chức, quản lý, hướng dẫn hoạt động kiểm tra sau thông quan trên địa bàn Cục Hải quan. Tổng hợp, theo dõi số liệu, nắm tình hình hoạt động, nhận các báo cáo về kết quả các cuộc kiểm tra sau thông quan của các Chi cục Hải quan để tham mưu đề xuất Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chỉ đạo thực hiện thống nhất, hiệu quả, tránh trùng lặp;

d) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

5. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan

a) Ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 142 Thông tư này;

Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Điều 145. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan

1. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại đảm bảo nguyên tắc khách quan, không giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết khiếu nại cho đơn vị đã tham mưu ban hành quyết định hành chính đang bị khiếu nại.

2. Trách nhiệm của các đơn vị giải quyết khiếu nại:

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành;

b) Cục trưởng Cục Hải quan:

b.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành;

b.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

d.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan

chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.3) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại.

e) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Thanh tra Bộ Tài chính tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại.

Chương IX **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 146. Quy định về biểu mẫu nghiệp vụ, biểu mẫu báo cáo tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP

Căn cứ thẩm quyền ban hành các biểu mẫu quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Bộ Tài chính ban hành kèm Thông tư này Phụ lục IX các biểu mẫu gồm:

1. Mẫu số 01. Bản kê hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền.
2. Mẫu số 02. Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng.
3. Mẫu số 03. Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).
4. Mẫu số 04. Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo quý.
5. Mẫu số 05. Báo cáo tình hình sử dụng đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo năm.

Điều 147. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng gia công đã được thông báo cho cơ quan hải quan và tờ khai hải quan nhập sản xuất xuất khẩu đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa báo cáo quyết toán thì việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Đối với các doanh nghiệp chế xuất đang áp dụng quy định nộp báo cáo quyết toán theo quý thì không phải nộp báo cáo quyết toán quý I năm 2015. Việc báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, kho CFS trước ngày Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư này có hiệu lực thì thời hạn gửi kho ngoại quan, kho CFS; thủ tục xuất kho ngoại quan, CFS thực hiện theo quy định tại các văn bản này.

Điều 148. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư này. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Điều 149. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Riêng điểm đ.2 khoản 1, điểm đ khoản 4 Điều 42; khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 133; Điều 135 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế có hiệu lực (từ ngày 01/01/2015).

Cách xác định tiền chậm nộp đối với các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/01/2015 nhưng người nộp thuế chậm nộp thuế và thực hiện nộp thuế từ ngày 01/01/2015 thì thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 133 Thông tư này.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 94/2014/TT-BTC ngày 17/7/2014 quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng;

b) Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

c) Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

đ) Thông tư số 186/2012/TT-BTC ngày 02/11/2012 của Bộ Tài chính quy định mẫu, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh;

e) Thông tư số 183/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan và việc sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

g) Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08/02/2012 của Bộ Tài chính ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Thông tư số 190/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch;

i) Thông tư số 45/2011/TT-BTC ngày 19/5/2011 của Bộ Tài chính về quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế;

k) Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

l) Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài;

m) Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

n) Thông tư số 237/2009/TT-BTC ngày 18/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu, máy móc nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất hàng xuất khẩu nhưng bị hư hỏng, tổn thất do nguyên nhân khách quan như: bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

và các nội dung hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I
ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)

I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là “người sử dụng”) truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để thực hiện đăng ký thông tin Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại phụ lục 1A: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế” hoặc phụ lục 1B: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế” hoặc phụ lục 1C: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế”.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan hải quan;

b) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

III. Thủ tục hủy hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

1. Trường hợp hủy hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu hủy hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu hủy hiệu lực thông tin này tới cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra yêu cầu hủy hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

Phụ lục 1A
CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin chung			
1	Tên người đại diện	X		
2	Địa chỉ của tổ chức	X		
3	Mã số thuế của tổ chức	X		
4	Lĩnh vực hoạt động	X	X	
5	Số lượng mã số định danh của tổ chức (User Code)	X		
II	Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức			
1	Đơn vị trực thuộc (User Code)	X	X	
1	Họ tên	X		X
2	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	X		X
3	Số chứng nhận khai hải quan			X
4	Email	X		X
5	Lĩnh vực hoạt động	X	X	X
III	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	X	X	
3	Tên người được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khóa công khai (Public Key)	X		

Phụ lục 1B
CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CÓ MÃ SỐ THUẾ
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Họ tên người khai hải quan	X		
2	Địa chỉ người khai hải quan	X		
3	Mã số thuế người khai hải quan	X		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	X		
5	Số điện thoại	X		
6	Email của người khai hải quan	X		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	X		X
3	Tên người được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khóa công khai (Public Key)	X		

Phụ lục 1C
CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG
KHÔNG CÓ MÃ SỐ THUẾ

*(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)*

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Tên người khai hải quan	X		
2	Địa chỉ người khai hải quan	X		
3	Mã số định danh (do cơ quan hải quan cấp)	X		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	X		
5	Số điện thoại	X		
6	Email của người khai hải quan	X		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	X		X
3	Tên người được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khóa công khai (Public Key)	X		

(Người sử dụng không có mã số thuế được cơ quan hải quan cấp mã số định danh thay cho mã số thuế)

PHỤ LỤC II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN
ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

*(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)*

1. Danh sách các chứng từ khai báo

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng nhập khẩu
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng xuất khẩu
3	Bản kê hóa đơn tổng
4	Thông tin đăng ký Danh mục miễn thuế
5	Thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa
6	Tờ khai bổ sung sau thông quan
7	Tờ khai đưa hàng về bảo quản
8	Tờ khai giải phóng hàng
9	Tờ khai đưa hàng về địa điểm kiểm tra

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 1	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu	
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung	
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (1) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ “F”; (2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai của lô hàng. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau:</p> <p>(1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng.</p> <p>(2) Trường hợp nhập khẩu chuyên tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một.</p> <p>(4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam)</p>	
1.4	Mã loại hình	<p>Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn</p>	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo/Hàng viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p> <p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý: Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài về cửa khẩu nhập đối với trường hợp hàng đóng chung container vào kho CFS. Ví dụ: trường hợp hàng vận chuyển đường biển đóng chung container chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng các phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến mã “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,... 2. Nhập khẩu tại chỗ; hàng nhập vào kho ngoại quan. <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”. 	
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	<p>Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau:</p> <p>Mã “1”: Cá nhân gửi cá nhân Mã “2”: Tổ chức/công ty gửi cá nhân Mã “3”: Cá nhân gửi tổ chức/công ty Mã “4”: Tổ chức/Công ty gửi tổ chức/công ty Mã “5”: Khác</p>	
1.8	Cơ quan Hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm	
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan	
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.14	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có)	
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	<p>(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.</p> <p>(2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.</p> <p>(3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu</p>	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	<p>(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.</p> <p>(3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu</p>	
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu	
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu có)	
1.20	Tên người xuất khẩu	<p>(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (nhập khẩu tại chỗ) thì tên người xuất khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định giao hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác xuất khẩu;</p> <p>- Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu</p>	
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)	
1.22	Địa chỉ	<p>Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng</p>	
1.23	Mã nước	<p>(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE</p>	X
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	<p>Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có).</p> <p>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của người xuất khẩu nước ngoài thì nhập tên người được chỉ định giao hàng tại Việt Nam</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.25	Mã đại lý hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC</p>	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	<p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của vận đơn đó. Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu. - Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. - Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 05 vận đơn thì sẽ khai tiếp số vận đơn tại ô “Phần ghi chú”. - Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh theo đường hàng không, đường biển, nhập “KHONGVANDON”. <p>(2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyển khác</p>	
1.27	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM 	X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa khi khai báo nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Ví dụ 1: Doanh nghiệp A đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Hải Phòng khu vực I (mã Chi cục Hải quan là 03CC), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (03CCS03).</p> <p>Ví dụ 2: Doanh nghiệp B đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long (mã Chi cục Hải quan là 01NV), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh Lạng Sơn (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh (15E4G02)</p>	
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...)	
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển	
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng	
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng:</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.</p> <p>(Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. - Không phải nhập trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, từ kho ngoại quan 	X
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập “Mã nước (02 ký tự) + “ZZZ”. 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập “VNZZZ”. Trừ trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải:</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan 	
1.35	Số lượng container	<p>Nhập số lượng container:</p> <p>(1) Hệ thống tự động xuất ra số lượng container nếu đã được đăng ký trước đó.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không, phương thức khác không sử dụng container, hàng nhập khẩu đóng chung container từ kho CFS thì không phải nhập.</p> <p>(3) Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal).</p> <p>Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan</p>	
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng ký tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p> <p>“B”: có bất thường</p> <p>“C”: cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan</p> <p>Lưu ý: nhập mã “C” khi người khai hải quan có yêu cầu cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	<p>Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như: giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này. - Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau 	X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	<p>Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyến; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ.</p> <p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có). (nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: Chứng từ thay thế hóa đơn thương mại hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p> <p>Lưu ý: Trong trường hợp lập bảng kê hóa đơn theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V thì chọn mã “B”</p>	
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này</p>	
1.41	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn thương mại hoặc số bảng kê hóa đơn.</p> <p>Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không phải nhập liệu vào ô này.</p> <p>Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan nhập vào nội địa nhiều lần thì nhập số hóa đơn thương mại do người bán nước ngoài phát hành khi nhập khẩu vào nội địa</p>	
1.42	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập chứng từ thay thế hóa đơn thương mại (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA</p>	
1.43	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p> <p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ</p> <p>“CANTRU”: Cán trừ, bù trừ</p> <p>“CASH”: Tiền mặt</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Điện chuyển tiền (bao gồm cả “TT” và “TTr”) “KC”: Khác</p> <p>Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác thì nhập mã “KC” đồng thời nhập phương thức thanh toán thực tế vào ô “Chi tiết khai trị giá”</p>	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại)</p> <p>Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ</p> <p>Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng trên hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô “Điều kiện giá hóa đơn” là CIF.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS. (3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phần tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyển, phí đóng gói...; phần chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyển, phí đóng gói...), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyển, phí đóng gói... theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> - Ô “Điều kiện giao hàng” khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB. - Khai phí vận chuyển vào ô “Phí vận chuyển”; - Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh; - Khai điều kiện giao hàng vào ô “chi tiết khai trị giá”; - Ô “Tổng hệ số phân bổ trị giá” khai tổng trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô “Trị giá hóa đơn” của từng mặt hàng” khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) <p>(4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai ô “Điều kiện giao hàng” là CIF; - Khai ô “Tổng trị giá hóa đơn” như hướng dẫn tại điểm (1). <p>(5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế); - Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô “Chi tiết khai trị giá” nêu rõ dòng hàng thứ mấy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại. <ul style="list-style-type: none"> + Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “đơn giá hóa đơn”: để trống; + Ô “trị giá tính thuế”: nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng; - Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống; - Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. <p>Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô “Mã biểu thuế nhập khẩu”: chọn Biểu tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô “Thuế suất” và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng.</p> <p>(7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này 	
1.45	Mã phân loại khai trị giá	<p>Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> “1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt “2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự “3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ “4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán “6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch “7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p> <p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt</p> <p>Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1 lô hàng sử dụng nhiều phương pháp xác định trị giá khác nhau, thì khai mã đại diện là mã phương pháp áp dụng nhiều nhất. - Các mã “0”, “5”, “Z” là các mã liên quan đến tờ khai trị giá tổng hợp nên không áp dụng cho đến khi có hướng dẫn cụ thể. - Chỉ khai mã “6”, “7” trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. - Sử dụng mã “T” đối với các trường hợp quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC và hàng hóa nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài 	
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 2: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 3: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p>	
1.47	Phí vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại; - Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng FOC/hàng khuyến mại trên chứng từ vận tải. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyển chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng FOC/hàng khuyến mại người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. Khi khai mã này, người khai hải quan phải khai tờ khai trị giá để phân bổ các khoản điều chỉnh, tính toán trị giá tính thuế của từng mặt hàng, lấy kết quả tính toán trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá để nhập vào ô tương ứng trên tờ khai nhập khẩu của hệ thống VNACCS.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển. Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển: (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân. (3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là “C&F” hoặc “CIF” và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã “E” tại ô 2).</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.48	Phí bảo hiểm	<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này <p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: “A”: Bảo hiểm riêng “D”: Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Lưu ý: Mã “B” là bảo hiểm tổng hợp, chưa áp dụng cho đến khi có hướng dẫn.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”: (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Không nhập cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này 	
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	<p>Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau: “A”: Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD). “B”: Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD). “C”: Chi phí đóng gói hàng hóa (AD). “D”: Khoản trợ giúp (AD). “E”: Phí bản quyền, phí giấy phép (AD). “P”: Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD).</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“Q”: Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD).</p> <p>“K”: khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD)</p> <p>“M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD).</p> <p>“U”: Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự (SB).</p> <p>“V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).</p> <p>“G”: Khoản giảm giá (SB).</p> <p>S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)</p> <p>“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).</p> <p>“N”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp giảm giá theo số lượng không nhập mã “G” tại ô này, nhưng tại ô “Chi tiết khai trị giá” nhập rõ hàng được giảm giá theo số lượng và trị giá được giảm hoặc tỷ lệ giảm giá. Khi hoàn thành việc nhập khẩu toàn bộ lô hàng, thực hiện xét giảm giá theo quy định tại Thông tư số 205.</p> <p>Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh. “SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh. “IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn. “DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh. Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh. (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy. Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh. (1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai. (2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này. (3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy. (4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" ≤ cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế". Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này</p>	
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>(1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng DDMMYYYY#&. (2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá. Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá.</p> <p>(4) Nhập theo hướng dẫn tại ô “Tổng trị giá hóa đơn” và các ô có liên quan.</p> <p>(5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng.</p> <p>(6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính.</p> <p>(7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ</p>	
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" \geq cột “Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh”.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này 	
1.52	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
1.53	Mã lý do đề nghị BP	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở bảo lãnh, người khai hải quan nhập một trong các mã sau: <ul style="list-style-type: none"> “A”: chờ xác định mã số hàng hóa “B”: chờ xác định trị giá tính thuế “C”: trường hợp khác - Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở nộp thuế thì người khai hải quan khai đề nghị giải phóng hàng tại ô “Chi tiết khai trị giá” 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	
1.55	Năm phát hành hạn mức	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay"</p>	
1.56	Ký hiệu chứng từ hạn mức	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay"</p>	
1.57	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay"</p>	
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>“A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>“B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>“C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>“D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.</p> <p>Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng</p>	
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/ và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/ và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp</p>	
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh"</p>	
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh"</p>	
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự)</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh"</p> <p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng “Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS</p>	X
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	<p>Nhập ngày nhập kho; Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho thì nhập ngày đầu tiên</p> <p>Trường hợp người khai hải quan sử dụng mã loại hình A41 thì nhập ngày thực hiện IDC</p>	
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	<p>Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm.</p> <p>Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp</p>	
1.66	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển</p>	X
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích</p>	X
1.68	Phần ghi chú	(1) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXKK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #&số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự đầu). VD: #&10000567897</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng có C/O để hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</p> <p>(5) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;” 	
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: khai #&số tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng (11 ký tự đầu). Ví dụ: #&10001234567</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9 	
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.71	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan	
1.72	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
1.73	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan	
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”	
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85, 90 hoặc số thứ tự của mặt hàng trong danh mục trừ lùi khác đã được đăng ký với cơ quan Hải quan	
1.76	Thuế suất	<p>Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập.</p> <p>Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009, thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.</p> <p>Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30</p>	
1.77	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối:</p> <p>Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:</p> <p>(1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành.</p> <p>(2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. (tham khảo bảng mã tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.78	Mô tả hàng hóa	<p>(1) Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị... đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS. <p>(2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này.</p> <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.79	Mã nước xuất xứ	<p>khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo</p> <p>Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng)</p>	X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau:</p> <p>“B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN)</p> <p>“B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)</p> <p>“B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)</p> <p>“B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)</p> <p>“B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc</p> <p>“B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân</p> <p>“B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ</p> <p>“B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản</p> <p>“B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản</p> <p>“B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia</p> <p>“B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê</p> <p>“B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch</p> <p>“B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối</p> <p>“B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp</p> <p>“B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan (www.customs.gov.vn) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98 	
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thì nhập chữ “X” vào ô này	
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.83	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.</p> <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website www.customs.gov.vn)</p>	
1.84	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)</p>	X
1.85	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Lưu ý: - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này</p>	
1.86	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này 	
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là “6”, “7”);</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: “1”, “2”, “3”, “4”, “8”, “9”, “T”; - Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá. <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p> <p>(5) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phân nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy</p>	X
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục “Các khoản điều chỉnh”	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng 	
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được đăng ký vào hệ thống VNACCS.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu". (4) Người nhập khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này 	
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng ký trong Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong hệ thống VNACCS</p>	
1.92	Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”</p>	
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu	
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	<p>Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế</p>	X
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác	
Mẫu số 2	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
2.1	Số tờ khai	<p>Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.</p> <p>Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung</p>	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	<p>Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ “F”; (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng</p>	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam)</p>	
2.4	Mã loại hình	<p>Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng “B”: Hàng an ninh, quốc phòng “C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp “D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. “E”: Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại “F”: Hàng bưu chính, chuyên phát nhanh “G”: Hàng tài sản di chuyển “H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh “I”: Hàng ngoại giao “J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ “K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý: - Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này</p>	
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> <p>Lưu ý: - Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã “3”.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Các trường hợp sử dụng mã “9”:</p> <p>1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,.....</p> <p>2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”</p>	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm	
2.8	Cơ quan Hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.</p> <p>(2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	<p>(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai.</p> <p>(2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS.</p> <p>(3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn</p>	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	<p>Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC.</p> <p>Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này</p>	
2.11	Mã người xuất khẩu	<p>Nhập mã số thuế của người xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan</p>	
2.12	Tên người xuất khẩu	<p>Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/tên của người chỉ định xuất khẩu</p>	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	<p>(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu</p>	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	<p>(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có)	
2.19	Tên người nhập khẩu	<p>(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống).</p> <p>(2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác nhập khẩu; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu 	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có)	
2.21	Địa chỉ	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng</p>	
2.22	Mã nước	<p>(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>(3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE</p>	X
2.23	Mã đại lý Hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC</p>	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v...)	<p>Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt), bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vận đơn không được vượt quá 35 ký tự; - Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 05 vận đơn thì sẽ khai tiếp số vận đơn tại ô “Phần ghi chú” 	
2.25	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phân thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM</p>	X
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau: 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo. - Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB). <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Địa chỉ” tại chỉ tiêu “Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng”</p>	
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”. (2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập. (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan</p>	
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng - ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển</p>	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: “A”: hóa đơn thương mại “B”: Chứng từ thay thế hóa đơn thương mại hoặc không có hóa đơn thương mại “D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này	
2.36	Số hóa đơn	- Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn thương mại. - Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này	
2.37	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập chứng từ thay thế hóa đơn thương mại (Ngày/tháng/năm). Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA	
2.38	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: “BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cán trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hội phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Điện chuyển tiền (bao gồm cả “TT” và “TTt” “KC”: Khác</p> <p>Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác thì nhập mã “KC” đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô “Phần ghi chú”</p>	
2.39	Trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng “Mã tiền tệ” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: <ul style="list-style-type: none"> (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân. Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: <ul style="list-style-type: none"> “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này 	
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND	
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này 	
2.43	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký</p>	X
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay"	
2.46	Ký hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay"	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng từ hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay"	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp</p>	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh"</p>	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh"</p>	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh"</p>	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng “Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS</p>	X
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	<p>Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm)</p> <p>Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp</p>	
2.55	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển	
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích	X
2.57	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (3) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;”	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<p>Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.</p> <p>- Đối với hàng hóa xuất khẩu khác:</p> <p>+ Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&XKTC;</p> <p>+ Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1;</p> <p>+ Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2;</p> <p>+ Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9</p>	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	<p>Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.</p> <p>Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ)</p> <p>Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng</p>	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan:</p> <p>“A”: Hướng dẫn sửa đổi</p> <p>“B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu</p>	
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan</p>	
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập trích yếu nội dung thông báo</p>	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	<p>(Phần dành cho công chức hải quan)</p> <p>Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan</p>	
2.65	Mã số hàng hóa	<p>Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai.</p> <p>(2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)</p>	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	<p>Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.68	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối</p>	X
2.69	Mô tả hàng hóa	<p>(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. (2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.70	Mã miễn/Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”</p>	X
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu	
2.72	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định.</p> <p>(4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa#&số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
2.73	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
2.74	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này 	
2.75	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này 	
2.76	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này.</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay. (4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy</p>	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng</p>	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được đăng ký vào hệ thống. Lưu ý: ((2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng ký trong Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong hệ thống VNACCS</p>	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	<p>(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...</p> <p>(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này 	X

(Xem tiếp Công báo số 515 + 516)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng